

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY LỚP ÔN TIẾNG ANH A2B1 THÁNG 3-4/2021

Thời lượng: 5 buổi/lớp x 4 tiết /buổi = 20 tiết/lớp

(Kèm theo Quyết định số /QĐ - ĐHNL - NNTH ngày tháng năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm)

TT	Tên lớp	Giảng viên	Giảng đường	Thời gian thực hiện					Ghi chú
				31-03-21	01-04-21	02-04-21	03-04-21	05-04-21	
				19:00-22:00	19:00-22:00	19:00-22:00	19:00-22:00	19:00-22:00	
1	A2B1.0321.01	Nguyễn Lan Hương	D102	4 tiết	4 tiết	4 tiết	4 tiết	4 tiết	0386.323.307
2	A2B1.0321.02	Vũ Kiều Hạnh	D103	4 tiết	4 tiết	4 tiết	4 tiết	4 tiết	0982.935.685
3	A2B1.0321.03	Phạm Thị Thu Trang	D104	4 tiết	4 tiết	4 tiết	4 tiết	4 tiết	0389.975.847
4	A2B1.0321.04	Văn Thị Quỳnh Hoa	D105	4 tiết	4 tiết	4 tiết	4 tiết	4 tiết	0982.068.949

Trung tâm NN-TH Ứng dụng
Giám đốc

Tổ trưởng tổ tiếng Anh

Người lập

PGS.TS. Trần Quốc Hưng

TS. Văn Thị Quỳnh Hoa

Quản Thị Vui

THỜI KHÓA BIỂU LỚP ÔN TIẾNG ANH TRÌNH ĐỘ A2B1 THÁNG 3-4/2021

Thời lượng: 5 buổi/lớp x 4 tiết /buổi = 20 tiết/lớp

(Kèm theo Quyết định số /QĐ - ĐHNL - NNTH ngày tháng năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm)

Lớp	Buổi	Nội dung		Thời gian		Giảng viên	Ghi chú
A2B1.0321.01	1	Cấu trúc bài thi A2-B1	Cấu trúc bài thi và cách tính điểm	19:00-22:00	31-03-21	Nguyễn Lan Hương	
		Hướng dẫn làm bài thi viết A2-B1	Hướng dẫn theo các phần				
			Thực hành				
	2	Hướng dẫn làm bài thi nói A2-B1	Hướng dẫn làm bài thi nói phần 1	19:00-22:00	01-04-21		
			Thực hành phần 1				
			Hướng dẫn làm bài thi nói phần 2				
			Thực hành phần 2				
	3	Hướng dẫn làm bài thi đọc A2-B1	Các dạng câu hỏi trong bài Đọc hiểu	19:00-22:00	02-04-21		
			Thực hành theo phần				
	4	Hướng dẫn làm bài thi nghe A2-B1	Hướng dẫn luyện Nghe phần 12345	19:00-22:00	03-04-21		
			Thực hành theo phần				
	5	Ôn tập tổng hợp và thi thử	Ôn tập tổng hợp	19:00-22:00	05-04-21		
			Thi thử				
	1	Cấu trúc bài thi A2-B1	Cấu trúc bài thi và cách tính điểm	19:00-22:00	31-03-21		
		Hướng dẫn làm bài thi viết A2-B1	Hướng dẫn theo các phần				
			Thực hành				
			Hướng dẫn làm bài thi nói phần 1				

Lớp	Buổi	Nội dung		Thời gian		Giảng viên	Ghi chú
A2B1.0321.02	2	Hướng dẫn làm bài thi nói A2-B1	Thực hành phần 1	19:00-22:00	01-04-21	Vũ Kiều Hạnh	
			Hướng dẫn làm bài thi nói phần 2				
			Thực hành phần 2				
	3	Hướng dẫn làm bài thi đọc A2-B1	Các dạng câu hỏi trong bài Đọc hiểu	19:00-22:00	02-04-21		
			Thực hành theo phần				
	4	Hướng dẫn làm bài thi nghe A2-B1	Hướng dẫn luyện Nghe phần 12345	19:00-22:00	03-04-21		
			Thực hành theo phần				
	5	Ôn tập tổng hợp và thi thử	Ôn tập tổng hợp	19:00-22:00	05-04-21		
			Thi thử				
A2B1.0321.03	1	Cấu trúc bài thi A2-B1	Cấu trúc bài thi và cách tính điểm	19:00-22:00	31-03-21	Phạm Thị Thu Trang	
		Hướng dẫn làm bài thi viết A2-B1	Hướng dẫn theo các phần				
			Thực hành				
	2	Hướng dẫn làm bài thi nói A2-B1	Hướng dẫn làm bài thi nói phần 1	19:00-22:00	01-04-21		
			Thực hành phần 1				
			Hướng dẫn làm bài thi nói phần 2				
			Thực hành phần 2				
	3	Hướng dẫn làm bài thi đọc A2-B1	Các dạng câu hỏi trong bài Đọc hiểu	19:00-22:00	02-04-21		
			Thực hành theo phần				
	4	Hướng dẫn làm bài thi nghe A2-B1	Hướng dẫn luyện Nghe phần 12345	19:00-22:00	03-04-21		
			Thực hành theo phần				
	5	Ôn tập tổng hợp và thi thử	Ôn tập tổng hợp	19:00-22:00	05-04-21		
			Thi thử				

Lớp	Buổi	Nội dung		Thời gian		Giảng viên	Ghi chú
A2B1.0321.04	1	Cấu trúc bài thi A2-B1	Cấu trúc bài thi và cách tính điểm	19:00-22:00	31-03-21	Văn Thị Quỳnh Hoa	
		Hướng dẫn làm bài thi viết A2-B1	Hướng dẫn theo các phần				
			Thực hành				
	2	Hướng dẫn làm bài thi nói A2-B1	Hướng dẫn làm bài thi nói phần 1	19:00-22:00	01-04-21		
			Thực hành phần 1				
			Hướng dẫn làm bài thi nói phần 2				
			Thực hành phần 2				
	3	Hướng dẫn làm bài thi đọc A2-B1	Các dạng câu hỏi trong bài Đọc hiểu	19:00-22:00	02-04-21		
			Thực hành theo phần				
	4	Hướng dẫn làm bài thi nghe A2-B1	Hướng dẫn luyện Nghe phần 12345	19:00-22:00	03-04-21		
			Thực hành theo phần				
	5	Ôn tập tổng hợp và thi thử	Ôn tập tổng hợp	19:00-22:00	05-04-21		
			Thi thử				

Trung tâm NN-TH Ứng dụng
Giám đốc

Tổ trưởng tổ tiếng Anh

Người lập

PGS.TS. Trần Quốc Hưng

TS. Văn Thị Quỳnh Hoa

Quản Thị Vui

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN ÔN TIẾNG ANH A2-B1 LỚP RÚT GỌN THÁNG 3-4/2021

(Kèm theo Quyết định số /QĐ - ĐHNL - NNTH ngày tháng năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm)

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN ĐỆM	TÊN	LỚP QUẢN LÝ	LỚP ÔN	GHI CHÚ
1	1	DTN1653050431	PHƯƠNG QUỲNH	ANH	Thú y K48 N07	A2B1.0321.01
2	2	DTN1653050259	VŨ HOÀNG	ANH	Thú y K48 N07	A2B1.0321.01
3	3	DTN1653050156	MA THỊ	ÁNH	Thú y K48 N07	A2B1.0321.01
4	4	dtm1653050280	NÔNG THỊ	ÁNH	Thú y K48 N07	A2B1.0321.01
5	5	DTN1653050187	NGUYỄN MINH	ĐỨC	Thú y K48 N07	A2B1.0321.01
6	6	Dtn1653050243	LỘC THỊ	DUYÊN	Thú y K48 N07	A2B1.0321.01
7	7	DTN1653050294	TẠ THỊ	HÀNG	Thú y K48 N07	A2B1.0321.01
8	8	DTN1653050219	BÙI XUÂN	HÙNG	Thú y K48 N07	A2B1.0321.01
9	9	DTN1653050185	ĐỖ VĂN	HÙNG	Thú y K48 N07	A2B1.0321.01
10	10	DTN1653050138	BÙI VĂN	HÙNG	Thú y K48 N07	A2B1.0321.01
11	11	DTN1653050351	NGUYỄN THẾ	HƯỜNG	Thú y K48 N07	A2B1.0321.01
12	12	DTN1653050290	HÀ NGỌC	HUY	Thú y K48 N07	A2B1.0321.01
13	13	DTN1653050385	VŨ QUỐC	HUY	Thú y K48 N07	A2B1.0321.01
14	14	DTN1653050112	BÙI THỊ	HUYỀN	Thú y K48 N07	A2B1.0321.01
15	15	DTN1653050167	NGUYỄN NGỌC	LAN	Thú y K48 N07	A2B1.0321.01
16	16	DTN1653050071	BÙI THỊ	LỆ	Thú y K48 N07	A2B1.0321.01
17	17	DTN1653050422	ĐẶNG THỊ	LỆ	Thú y K48 N07	A2B1.0321.01
18	18	DTN1653050173	PHAN THỊ MỸ	LINH	Thú y K48 N07	A2B1.0321.01
19	19	DTN1653050460	TỔNG TUẤN	LINH	Thú y K48 N07	A2B1.0321.01

TT		MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN ĐỆM	TÊN	LỚP QUẢN LÝ	LỚP ÔN	GHI CHÚ
20	20	DTN1653070085	TRẦN THỊ	LOAN	Thú y K48 N07	A2B1.0321.01	
21	21	DTN1653050144	ĐẶNG NGỌC	LONG	Thú y K48 N07	A2B1.0321.01	
22	22	DTN1653050120	NGUYỄN VĂN	MỸ	Thú y K48 N07	A2B1.0321.01	
23	23	DTN1653050241	NGUYỄN KIM	NAM	Thú y K48 N07	A2B1.0321.01	
24	24	DTN1653050186	NGUYỄN PHƯƠNG	NAM	Thú y K48 N07	A2B1.0321.01	
25	25	DTN1653050391	LÊ THỊ THÚY	NGA	Thú y K48 N07	A2B1.0321.01	
26	26	DTN1653050217	NGUYỄN THỊ BẢO	NGÂN	Thú y K48 N07	A2B1.0321.01	
27	27	DTN18LT3040009	Trần Đình	Nghĩa	Liên thông CNTY 50	A2B1.0321.01	
28	28	DTN1653050231	NGUYỄN THỊ	NGỌC	Thú y K48 N07	A2B1.0321.01	
29	29	DTN1653050091	TRẦN VĂN	NGỌC	Thú y K48 N07	A2B1.0321.01	
30	30	dtN1653050047	LÊ THỊ	NHÀN	Thú y K48 N07	A2B1.0321.01	
31	31	Dtn1653050415	PHẠM THỊ HỒNG	NHUNG	Thú y K48 N07	A2B1.0321.01	
32	32	DTN1653050003	VŨ MINH	PHƯƠNG	Thú y K48 N07	A2B1.0321.01	
33	33	DTN1653050359	NGUYỄN TUẤN	QUYẾT	Thú y K48 N07	A2B1.0321.01	
34	34	DTN18LT3040007	TẠ KHẮC	SON	Liên thông CNTY 50	A2B1.0321.01	
35	35	DTN1653050223	TRẦN CÔNG	THẮNG	Thú y K48 N07	A2B1.0321.01	
36	36	DTN18LT3040008	NÔNG VĂN	THIỆN	Liên thông CNTY 50	A2B1.0321.01	
37	37	DTN18LT3040004	CHU VĂN	THIỆU	Liên thông CNTY 50	A2B1.0321.01	
38	38	DTN1653050293	DƯƠNG THỊ	THÙY	Thú y K48 N07	A2B1.0321.01	
39	39	DTN1653050403	TRIỆU THỊ	THỦY	Thú y K48 N07	A2B1.0321.01	
40	40	DTN1653050039	ĐỖ THỊ THU	TRANG	Thú y K48 N07	A2B1.0321.01	
41	41	DTN1653050017	NGUYỄN HÀ	TRƯƠNG	Thú y K48 N04	A2B1.0321.01	
42	42	DTN18LT3040005	LINH XUÂN	TRƯỜNG	Liên thông CNTY 50	A2B1.0321.01	
43	43	DTN1653050285	ĐỒNG THANH HÀ	TÚ	Thú y K48 N07	A2B1.0321.01	
44	44	DTN1653050027	MA ĐỨC	TUẤN	Thú y K48 N04	A2B1.0321.01	

TT		MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN ĐỆM	TÊN	LỚP QUẢN LÝ	LỚP ÔN	GHI CHÚ
45	45	DTN1653050079	PHẠM THỊ THANH	TUYỀN	Thú y K48 N04	A2B1.0321.01	
46	46	DTN1653050310	HOÀNG THỊ	XUA	Thú y K48 N04	A2B1.0321.01	
47	1	DTN1653050150	BÙI TUẤN	ANH	Thú y K48 N03	A2B1.0321.02	
48	2	DTN1853040032	QUẢNG VĂN	BAN	Chăn nuôi thú y 50	A2B1.0321.02	
49	3	DTN1653050342	NGUYỄN QUỐC	CẢNH	Thú y K48 N01	A2B1.0321.02	
50	4	DTN1653050349	NGUYỄN THỊ KIM	CHI	Thú y K48 N03	A2B1.0321.02	
51	5	DTN1653050268	LÊ DANH	CHÍNH	Thú y K48 N01	A2B1.0321.02	
52	6	DTN1653050183	PHẠM VĂN	CƯỜNG	Thú y K48 N02	A2B1.0321.02	
53	7	DTN1653050421	NGUYỄN ĐÌNH	DOANH	Thú y K48 N01	A2B1.0321.02	
54	8	DTN1653050419	VŨ MINH	ĐỨC	Thú y K48 N03	A2B1.0321.02	
55	9	DTN1853050025	HOÀNG	HIỆP	Chăn nuôi thú y 50	A2B1.0321.02	
56	10	DTN1853040009	HOÀNG THỊ	HOÀI	Chăn nuôi thú y 50	A2B1.0321.02	
57	11	DTN1653050331	TRẦN MINH	HOÀNG	Thú y K48 N01	A2B1.0321.02	
58	12	DTN1653050115	GIÁP HỒNG	HÙNG	Thú y K48 N02	A2B1.0321.02	
59	13	DTN1653050271	VŨ TUẤN	HƯỜNG	Thú y K48 N02	A2B1.0321.02	
60	14	DTN1053050036	LƯƠNG VĂN	HUYỀN	THÚ Y K42	A2B1.0321.02	
61	15	DTN1653050075	VŨ THỊ THANH	HUYỀN	Thú y K48 N03	A2B1.0321.02	
62	16	DTN1653050338	BÙI VĂN	KHƯƠNG	Thú y K48 N01	A2B1.0321.02	
63	17	DTN1653050131	DƯƠNG VĂN	KHUYẾN	Thú y K48 N03	A2B1.0321.02	
64	18	DTN1653050360	ĐÀO HƯƠNG	LAN	Thú y K48 N03	A2B1.0321.02	
65	19	DTN1853040038	NGÔ THỊ	LAN	Chăn nuôi thú y 50	A2B1.0321.02	
66	20	DTN1653050157	LIÊU THỊ	LINH	Thú y K48 N03	A2B1.0321.02	
67	21	DTN1653050176	PHẠM THỊ HOÀI	LINH	Thú y K48 N03	A2B1.0321.02	
68	22	DTN1653050164	TRẦN THỊ	LINH	Thú y K48 N03	A2B1.0321.02	
69	23	DTN1853040016	DƯƠNG VĂN	LƯƠNG	Chăn nuôi thú y 50	A2B1.0321.02	

TT		MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN ĐỆM	TÊN	LỚP QUẢN LÝ	LỚP ÔN	GHI CHÚ
70	24	DTN1653050247	NGUYỄN THỊ TUYẾT	MAI	Thú y K48 N03	A2B1.0321.02	
71	25	DTN1653050029	NÔNG THỊ HÀ	NAM	Thú y K48 N03	A2B1.0321.02	
72	26	DTN1653050320	NGUYỄN VĂN	NGỌC	Thú y K48 N01	A2B1.0321.02	
73	27	DTN1653050148	LÝ THỊ	NGUYỄN	Thú y K48 N03	A2B1.0321.02	
74	28	DTN1853040019	NÔNG THỊ HỒNG	PHẦN	Chăn nuôi thú y 50	A2B1.0321.02	
75	29	DTN1653050042	NGUYỄN HUY	PHÚC	Thú y K48 N03	A2B1.0321.02	
76	30	DTN1653050435	HOÀNG THỊ THANH	TÂM	Thú y K48 N03	A2B1.0321.02	
77	31	DTN1853040015	NGUYỄN THANH	TÂM	Chăn nuôi thú y 50	A2B1.0321.02	
78	32	DTN1653070070	BÙI THẾ	THẮNG	Thú y K48 N03	A2B1.0321.02	
79	33	DTN1653050309	PHẠM TRUNG	THAO	Thú y K48 N03	A2B1.0321.02	
80	34	DTN1653050044	LƯỠNG THỊ	THẢO	Thú y K48 N03	A2B1.0321.02	
81	35	DTN1853040025	ĐINH VĂN	THÌN	Chăn nuôi thú y 50	A2B1.0321.02	
82	36	DTN1653050083	LÊ ĐỨC	THỊNH	Thú y K48 N03	A2B1.0321.02	
83	37	DTN1653050424	NGUYỄN TIẾN	THỊNH	Thú y K48 N03	A2B1.0321.02	
84	38	DTN1653050398	LÊ HOÀI	THU	Thú y K48 N03	A2B1.0321.02	
85	39	DTN1653050394	NGUYỄN VĂN	THỨC	Thú y K48 N01	A2B1.0321.02	
86	40	DTN1653050251	NGUYỄN HUY	TIẾN	Thú y K48 N03	A2B1.0321.02	
87	41	DTN1853040041	NGUYỄN THỊ HUYỀN	TRANG	Chăn nuôi thú y 50	A2B1.0321.02	
88	42	DTN1653050064	HOÀNG VĂN	TÚ	Thú y K48 N02	A2B1.0321.02	
89	43	DTN1453050170	LÊ HOÀNG ANH	TUẤN	Thú y K46N03	A2B1.0321.02	
90	44	DTN1653050226	NÔNG QUỐC	VIỆT	Thú y K48 N03	A2B1.0321.02	
91	45	DTN1653050215	NÔNG ĐOÀN	VŨ	Thú y K48 N03	A2B1.0321.02	
92	46	DTN1653050078	NGUYỄN TRƯỜNG	XUÂN	Thú y K48 N03	A2B1.0321.02	
93	1	DTN1854140001	HOÀNG THỊ LAN	ANH	Kinh tế nông nghiệp 50	A2B1.0321.03	
94	2	DTN1754120040	HOÀNG QUỐC	BẢO	Quản lý đất đai 49N01	A2B1.0321.03	

TT		MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN ĐỆM	TÊN	LỚP QUẢN LÝ	LỚP ÔN	GHI CHÚ
95	3	DTN1654120048	NGUYỄN PHI	CƯỜNG	Công nghệ sinh học K48	A2B1.0321.03	
96	4	DTN1754120003	TẠ TIẾN	ĐẠT	Quản lý đất đai 49N01	A2B1.0321.03	
97	5	DTN1755150010	NGUYỄN VĂN	ĐỨC	Bảo vệ thực vật 49	A2B1.0321.03	
98	6	DTN1853170043	ĐOÀN THỊ HỒNG	DUNG	Công nghệ thực phẩm 50	A2B1.0321.03	
99	7	DTN1854110033	DƯƠNG THỊ	DUNG	Kinh tế nông nghiệp 50	A2B1.0321.03	
100	8	DTN1453070061	ĐẶNG NGUYỄN	DŨNG	Trồng trọt K46N01	A2B1.0321.03	
101	9	DTN1654120076	HOÀNG VIỆT	DŨNG	Quản lý đất đai K48 N01	A2B1.0321.03	
102	10	DTN1653170019	NGUYỄN ĐỨC	DƯƠNG	Công nghệ thực phẩm K48	A2B1.0321.03	
103	11	DTN1654120082	TRẦN VĂN	HẢI	Quản lý đất đai K48 N02	A2B1.0321.03	
104	12	DTN1753160010	VŨ THU	HIỀN	Lâm nghiệp 49	A2B1.0321.03	
105	13	DTN1854110009	HOÀNG MINH	HIẾU	Kinh tế nông nghiệp 50	A2B1.0321.03	
106	14	DTN1653110017	NGUYỄN VIỆT	HOÀNG	Khoa học môi trường K48	A2B1.0321.03	
107	15	DTN1553170011	TÔ MINH	HOÀNG	Công nghệ thực phẩm K47	A2B1.0321.03	
108	16	DTN1353110136	NGUYỄN VĂN	HƯNG	Khoa học môi trường 3 K45	A2B1.0321.03	
109	17	Dtn1754120010	QUÁCH THÙY	HƯƠNG	Quản lý đất đai 49N01	A2B1.0321.03	
110	18	DTN1753060004	NGUYỄN THANH	HUYỀN	Lâm nghiệp 49	A2B1.0321.03	
111	19	DTN1754110001	PHẠM TRỌNG	KHÔI	Kinh tế nông nghiệp 49	A2B1.0321.03	
112	20	DTN1755150001	ĐẶNG VĂN	KHUƠNG	Bảo vệ thực vật 49	A2B1.0321.03	
113	21	DTN1854110008	TRƯƠNG THỊ HỒNG	LIỄU	Kinh tế nông nghiệp 50	A2B1.0321.03	
114	22	DTN1853170033	NGUYỄN TUẤN BẢO	LONG	Công nghệ thực phẩm 50	A2B1.0321.03	
115	23	DTN1753060027	HÀ THỊ QUỲNH	LIÊU	Lâm nghiệp 49	A2B1.0321.03	
116	24	DTN1754110017	ĐỖ ANH	MINH	Khoa học môi trường 49	A2B1.0321.03	
117	25	DTN1854110031	VI NHƯ	QUỲNH	Kinh tế nông nghiệp 50	A2B1.0321.03	
118	26	DTN1854110016	NGUYỄN ĐÌNH	SANG	Kinh tế nông nghiệp 50	A2B1.0321.03	
119	27	DTN1753060010	TRẦN NHẬT	TÂN	Lâm nghiệp 49	A2B1.0321.03	

TT		MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN ĐỆM	TÊN	LỚP QUẢN LÝ	LỚP ÔN	GHI CHÚ
120	28	DTN1554120168	DƯƠNG HÀ PHƯƠNG	THẢO	Quản lý đất đai K47 N02	A2B1.0321.03	
121	29	DTN1653070071	TRẦN THỊ PHƯƠNG	THẢO	Trồng trọt (POHE) K48 N02	A2B1.0321.03	
122	30	DTN1554110067	NGUYỄN TIẾN	THẾ	Kinh tế nông nghiệp K47 N02	A2B1.0321.03	
123	31	DTN1353060066	NGUYỄN CHÍ	THỨC	Lâm nghiệp 45N02	A2B1.0321.03	
124	32	DTN1754120036	HÀ THANH	THÙY	Quản lý đất đai 49N01	A2B1.0321.03	
125	33	DTN1454120231	ĐẶNG THỊ	THỦY	Địa chính môi trường K46N02	A2B1.0321.03	
126	34	DTN1758510014	DƯƠNG NGHIỆP	TRÍ	Quản lý đất đai 49N01	A2B1.0321.03	
127	35	DTN1753160021	TRIỆU QUANG	TRÌNH	Quản lý tài nguyên rừng 49	A2B1.0321.03	
128	36	DTN1854110032	TÂN PHỒNG	TRUNG	Kinh tế nông nghiệp 50	A2B1.0321.03	
129	37	DTN1653150007	TRẦN MẠNH	TRƯỜNG	Công nghệ thực phẩm K48	A2B1.0321.03	
130	38	DTN1753160006	NGUYỄN VŨ	TUÂN	Quản lý tài nguyên rừng 49	A2B1.0321.03	
131	39	DTN1454120262	DƯƠNG NGỌC	TUẤN	Khoa học môi trường K46N01	A2B1.0321.03	
132	40	DTN1755150012	DƯƠNG THỊ	VÂN	Bảo vệ thực vật 49	A2B1.0321.03	
133	41	DTN1854140004	PHÙNG MÙI	VIỆN	Kinh tế nông nghiệp 50	A2B1.0321.03	
134	42	DTN1754120043	NGÔ VĂN	VIẾT	Quản lý đất đai 49N01	A2B1.0321.03	
135	43	DTN1353110301	NGUYỄN TUẤN	VŨ	Khoa học môi trường 2 K45	A2B1.0321.03	
136	44	DTN1753060022	NGUYỄN THỊ	VUI	Lâm nghiệp 49	A2B1.0321.03	
137	45	DTN1854140003	VÀNG THỊ	VUI	Kinh tế nông nghiệp 50	A2B1.0321.03	
138	46	DTN1854110028	LÀU THỊ	XẾ	Kinh tế nông nghiệp 50	A2B1.0321.03	
139	1	DTN1854120015	NGUYỄN NGỌC	ANH	Quản lý đất đai 50	A2B1.0321.04	
140	2	DTN1658520004	VŨ HỒNG	ANH	Thú y K48 N04	A2B1.0321.04	
141	3	DTN1653050208	HOÀNG TUYẾN	BẮC	Thú y K48 N06	A2B1.0321.04	
142	4	DTN1653040045	HOÀNG VĂN	CHÍ	Chăn nuôi thú y K48 N01	A2B1.0321.04	
143	5	DTN1653050051	MAI THANH	ĐẠT	Thú y K48 N06	A2B1.0321.04	
144	6	DTN1653050364	Nguyễn Khắc	Đạt	Thú y K48 N04	A2B1.0321.04	

TT		MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN ĐỆM	TÊN	LỚP QUẢN LÝ	LỚP ÔN	GHI CHÚ
145	7	DTN1653050018	BÙI THỊ	DIỆU	Thú y K48 N06	A2B1.0321.04	
146	8	DTN1653050134	NGUYỄN HỮU	DUẬN	Thú y K48 N04	A2B1.0321.04	
147	9	DTN18LT4120001	LA VĂN	DUỠNG	Liên thông QLĐĐ 50	A2B1.0321.04	
148	10	DTN1653050059	TRẦN VĂN	DUY	Thú y K48 N04	A2B1.0321.04	
149	11	DTN1653050377	NGUYỄN HỮU	GIANG	Thú y K48 N05	A2B1.0321.04	
150	12	Dtn1653050139	QUẢN THỊ HƯƠNG	GIANG	Thú y K48 N04	A2B1.0321.04	
151	13	DTN1653050158	VŨ TRƯỜNG	GIANG	Thú y K48 N05	A2B1.0321.04	
152	14	DTN1653050211	ĐÌNH THỊ	HÀ	Thú y K48 N06	A2B1.0321.04	
153	15	DTN1653050151	VŨ NGỌC	HÀ	Thú y K48 N06	A2B1.0321.04	
154	16	DTN1854120032	SƠN THÁI	HẢI	Quản lý đất đai 50	A2B1.0321.04	
155	17	DTN1854120003	ĐỖ THỊ	HẰNG	Quản lý đất đai 50	A2B1.0321.04	
156	18	DTN18LT3050001	HOÀNG VĂN	HIẾU	Liên thông TY 50	A2B1.0321.04	
157	19	DTN1653050453	NGUYỄN ĐÌNH	HIẾU	Thú y K48 N06	A2B1.0321.04	
158	20	DTN1854120018	NÔNG THỊ	HOA	Quản lý đất đai 50	A2B1.0321.04	
159	21	DTN1653050292	MA HOÀNG	HỒNG	Thú y K48 N05	A2B1.0321.04	
160	22	DTN1653050316	NGUYỄN DUY	HÙNG	Thú y K48 N04	A2B1.0321.04	
161	23	DTN1653050464	HỒ TIẾN	HUY	Thú y K48 N04	A2B1.0321.04	
162	24	DTN1654140009	HOÀNG QUỐC	HUY	Phát triển nông thôn K48	A2B1.0321.04	
163	25	DTN1854120001	NGUYỄN DUY	KHANG	Quản lý đất đai 50	A2B1.0321.04	
164	26	DTN1653050416	VƯƠNG VĂN	KHÁNH	Thú y K48 N04	A2B1.0321.04	
165	27	DTN1653050123	NGUYỄN TRUNG	KIÊN	Thú y K48 N04	A2B1.0321.04	
166	28	DTN1653050128	NGUYỄN HỮU	MINH	Thú y K48 N06	A2B1.0321.04	
167	29	DTN1653050137	TRẦN CÔNG	MINH	Thú y K48 N04	A2B1.0321.04	
168	30	DTN1653050050	LÊ VĂN	NAM	Thú y K48 N04	A2B1.0321.04	
169	31	DTN18LT4120004	VIẾT TRƯỜNG	NAM	Liên thông QLĐĐ 50	A2B1.0321.04	

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN ĐỆM	TÊN	LỚP QUẢN LÝ	LỚP ÔN	GHI CHÚ
170	32	DTN1653040014	BÙI TRỌNG	PHƯỚC	Thú y K48 N04	A2B1.0321.04
171	33	DTN1755150017	VŨ LÂM	PHƯƠNG	Chăn nuôi thú y 49N01	A2B1.0321.04
172	34	DTN18VB23050004	ÂN THỊ	QUYÊN	VB2 Thú y 50	A2B1.0321.04
173	35	DTN18lt3050004	LƯƠNG VĂN	QUYẾN	Liên thông TY 50	A2B1.0321.04
174	36	DTN1653050081	DƯƠNG KIÊN	QUYẾT	Thú y K48 N04	A2B1.0321.04
175	37	DTN1653040051	ĐÀO HẢI	SON	Chăn nuôi thú y K48 N03	A2B1.0321.04
176	38	DTN1653160011	NGUYỄN NGỌC	SON	QLTNTN&DLST K48	A2B1.0321.04
177	39	DTN1653050379	HOÀNG VĂN	SỸ	Thú y K48 N04	A2B1.0321.04
178	40	DTN1653050070	NGUYỄN BÁ	TÁN	Thú y K48 N05	A2B1.0321.04
179	41	DTN17LT305002	ĐỖ MẠNH	THẮNG	Liên thông Thú y K49	A2B1.0321.04
180	42	DTN18LT4120007	NGÔ MAI	THẢO	Liên thông QLĐĐ 50	A2B1.0321.04
181	43	DTN1653040089	NGUYỄN VĂN	THIỆT	Chăn nuôi thú y K48 N03	A2B1.0321.04
182	44	DTN17LT305001	PHẠM THỊ	THOÀ	Liên thông Thú y K49	A2B1.0321.04
183	45	Dtn1653050015	PHẠM VĂN	TIỀN	Thú y K48 N04	A2B1.0321.04

Ấn định danh sách: 183 sinh viên.

Trung tâm NN-TH Ứng dụng

Giám đốc

Tổ trưởng tổ tiếng Anh

Người lập

PGS.TS. Trần Quốc Hưng

TS. Văn Thị Quỳnh Hoa

ThS. Quản Thị Vui